

THƯƠNG MẠI

LÊ ANH DŨNG

Trung tâm Ngoại ngữ Kinh tế - Thương mại (ĐHKT)

1. Trước đây, không nói *thương mại*. *Mại* và *thương* đều có nghĩa là buôn (mua) [ĐN.II, 429].

Do đó nói *thương mại* thì đúng hơn, theo nghĩa: "bán hàng gọi là *thương*, mua hàng gọi là *mại* (commerce)." [HV, 463]; "*thương mại: buôn bán*" [ĐN.II, 429]

1.1. *Thương* (chữ Hán) thuộc bộ *khẩu* (miệng); hàm nghĩa trong mua bán phải có bàn bạc, dấn đo [HV.TC, 92].

Mại và *mại* (chữ Hán) thuộc bộ *bối* (vỏ sò); mà ngày xưa vỏ sò còn dùng làm tiền [HV.TC, 643] (xem LAD, *Từ nguyên thuật ngữ kinh tế: Tiền tệ*, PTKT số 33, tháng 7.1993, tr. 16). Điều này hàm nghĩa mua bán phải liên quan đến tiền.

1.2. Hiểu theo nghĩa *thương mại* là buôn bán hay mua bán, thì đồng nghĩa với *thương mại* (*thương mại*) là *thương nghiệp* [TV, 959] và *mậu dịch*.

"*Thương nghiệp: nghề buôn bán cùng các việc dinh lợi của người lái buôn (commerce).*" [HV, 646] (dinh lợi: doanh lợi; "*kinh dinh để lấy lợi (chercher le profit).*" [HV, 213]).

"*Mậu dịch: mua bán, trao đổi hàng hóa giữa các vùng, các nước.*" [TV, 620]

1.3. Một từ gần gũi với *thương mại* là *kinh doanh*. Trước đây không có từ này, chỉ có từ *kinh dinh*, dùng theo nghĩa: "*sửa sang, sắp đặt*" [ĐN.I, 520]; "*trù hoạch để làm việc*" [HV, 430]. *Dinh* biến âm thành *doanh*, và có thêm nghĩa: "*kinh doanh: tổ chức việc sản xuất, buôn bán sao cho sinh lợi.*" [TV, 526]

2. Trong tiếng Anh, có ba từ na ná nhau, liên quan đến buôn bán: *trade*, *commerce*, và *business*.

2.1. Về từ nguyên, *trade* theo tiếng Anh thời trung cổ nghĩa là đường đi, cách thức hành xử (*track*, *path*, *course of action*) [W, 1747].

Trade được định nghĩa: "*the business of buying and selling goods for money, or of exchanging goods for goods* (việc mua bán hàng hóa để lấy tiền, hoặc trao đổi hàng lấy hàng)." [LB, 443]

Như vậy, nên dịch *trade* là *buôn bán*, *mua bán*, *mậu dịch*. Thứ giờ

manh *thương* xuyên thối về xích đạo rồi đổi sang hướng bắc gọi là *gió mậu dịch* (trade wind: strong wind continually blowing towards the equator and then to the west. [O, 1267])

2.2. Về từ nguyên (tiếng La Tinh), *commerce* gồm *com* + *merce*: *com* do *commercium* nghĩa là cùng nhau (*together*) [W, 280]; *merce* do *merx* nghĩa là hàng hóa (*wares, merchandise*) [W, 828]. Cho nên *thương mại* hàm ngụ ý nghĩa gom hàng hóa lại.

Commerce được định nghĩa từ mĩ: "*In its wide sense, the exchange of goods and services for money or for other goods and services by way of trade, and all the various business operations, such as banking, insurance, transport and communications, that make such exchange possible. In the narrow, commerce means trading between buyers and sellers in different countries, i.e. foreign or overseas trade.*" [LB, 105]

Dịch: Theo nghĩa rộng, *commerce* là việc trao đổi hàng hóa và dịch vụ để lấy tiền hay lấy hàng hóa khác và các dịch vụ bằng cách buôn bán, và tất cả các hoạt động kinh doanh khác, như ngân hàng, bảo hiểm, vận tải và giao thông, làm cho việc trao đổi thực hiện được. Theo nghĩa hẹp, *commerce* là việc mua bán giữa người mua và người bán ở các nước khác nhau, tức là ngoại thương.

Commerce xét theo nghĩa rộng bao hàm các dịch vụ. Các dịch vụ ở đây hiểu theo nghĩa: "*That class of economic goods that consists, not of commodities but of the work of human beings in the form of physical labour, skilled knowledge and advice, and organizing and commercial ability* (loại hàng hóa kinh tế không bao gồm thương phẩm, mà bao gồm công việc của con người dưới dạng thức lao động chân tay, kiến thức và sự tư vấn chuyên môn, khả năng tổ chức và buôn bán)." [LB, 400]

Các dịch vụ phục vụ cho buôn bán (*Services to trade*) là: "*Those economic activities, such as banking, insurance and transport, that help traders by making their work easier and*

by reducing risks (các hoạt động kinh tế, như là ngân hàng, bảo hiểm và vận tải, giúp cho các nhà buôn làm ăn dễ dàng hơn và chế giảm được các rủi ro)." [LB, 400]

Tóm lại, *trade* có nghĩa hạn hẹp là *buôn bán*, *mua bán*, *mậu dịch*, không bao hàm các dịch vụ phụ trợ; còn *commerce* mang nghĩa rộng hơn, bao gồm *trade* và các dịch vụ trợ giúp cho *trade*.

2.3. *Business* gồm *busy* + *ness*; *busy* do tiếng Anh cổ *bisig* là mắc bận (*occupied*), cần cù (*diligent*) [W, 189]. Cho nên không lạ là ai làm ăn buôn bán cũng đầu tắt mặt tối và phải chịu khó cực khổ.

Business được định nghĩa: "*Trading generally; the practice of commerce* (buôn bán nói chung; việc thực hành commerce)." [LB, 72]

2.4. Tóm lại, *business* có thể coi là "trung gian" giữa *trade* và *commerce*, mà *commerce* có nghĩa rộng hơn *trade*, do đó khi dịch vẫn có lẽ nên dùng từ như sau:

- *thương mại* (*thương mại*): *commerce*;
- *buôn bán*, *mua bán*, *mậu dịch*: *trade*;
- *kinh doanh*, *thương nghiệp*: *business*;

Từ điển tham khảo:

[ĐN.I] *Đại Nam Quốc [Quốc] Âm Tự Vị*, của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Sài Gòn: Imprimerie Rey, Curial & Cie, Tome I, 1895.

[ĐN.II] *Đại Nam Quốc [Quốc] Âm Tự Vị*, của Huỳnh Tịnh Paulus Của. Sài Gòn: Imprimerie Rey, Curial & Cie, Tome II, 1896. [HV] *Hán Việt Từ Điển*, của Đào Duy Anh. Sài Gòn: Trường Thi, 1957.

[HV.TC] *Hán Việt Tự Điển*, của Thiều Chửu. Hà Nội: Đuốc Tuệ, 1942.

[LB] *Longman Dictionary of Business English*, by J.H. Adam. Hong Kong: York Press, 1982.

[O] *Oxford Advanced Learner's Dictionary*. Oxford: Oxford University Press, 1995.

[TV] *Từ Điển Tiếng Việt*, Viện Ngôn Ngữ Học. Hà Nội: Trung Tâm Từ Điển Ngôn Ngữ, 1992.

[W] *Webster's New World Dictionary*. New York: Simon & Schuster, Inc., 1990.

Thí dụ: [W, 1747] nghĩa là trích trong *Webster's New World Dictionary*, sách đã dẫn, trang 1747.